

Số: 2515 /TĐC-HCHQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2020

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đánh giá hợp chuẩn và hợp quy, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng chứng nhận:

1. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia

Địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.39335741; Fax: 024.39716140;

E-mail: qlclnifc@gmail.com;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Hóa học và Sinh học** (đối với các sản phẩm, hàng hóa trong Phụ lục danh mục kèm theo).

2. Số đăng ký: 111/TN - TĐC.

3. Giấy chứng nhận này được cấp lần mười và có hiệu lực đến ngày 13/11/2022.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT, HCHQ.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Linh



Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: 2515 /TĐC - HCHQ ngày 04 tháng 8 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng).

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Hóa học		
1	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng xơ thô	NIFC.02.M.09 (Ref. TCVN 5103:1990)
2		Xác định hàm lượng BHT, BHA, TBHQ	NIFC.02.M.49 (Ref. TCVN 12609:2019)
3		Xác định các chất nhóm glucocorticoid: Prednisone acetate, dexamethasone acetat, betamethasone valerat, Fluticasone propionate, mometasone furoat, clobetason propionate, betamethasone dipropionate. Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.016
4		Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5: 2-Hydroxypropyl nortadalafil, Acetaminotadalafil, Acetildenafil, Aminotadalafil, Avanafil, Benzamidenafil, Chlorodenafil, Chloropretadalafil, Desmethylthiosildenafil, Dimethylacetildenafil, Dimethylsildenafil, Hydroxythiohomosildenafil, Imidazosagatriazinone, Lodenafil carbonate, N-Desethyl vardenafil, N- Desmethylsildenafil, N- Octyl nortadalafil, Nitrodenafil, Noracetildenafil, Norneosildenafil, Norneovardenafil, Nortadalafil,	NIFC.04.M.047

ly

		Piperiacetildenafil, Sildenafil, Sildenafil N-oxide, Udenafil, Propoxyphenylthiosildenafil, Vardenafil. Phương pháp HR-MS	
5	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng các chất chống viêm nhóm NSAIDs: Piroxicam, meloxicam, flunixin, 5-hydroxyflunixin, tolfenamic acid, flufenamic acid, mefenamic acid, niflumic acid, diclofenac. Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.048
6		Xác định hàm lượng Methanol, Ethanol, Isopropanol. Phương pháp GC-FID	NIFC.04.M.049
7		Xác định hàm lượng Isoflavone tổng (Puerarin, Daidzin, Genistin, Glycitin, Daidzein, Genistein, Glycitein). Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.210
8	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Vitamin K2	NIFC.02.M.23 Ref. TCVN 8974:2011
9		Xác định hàm lượng Inositol bằng HPAEC-PAD	NIFC.02.M.47
10	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Phytosterol Phương pháp GC-MS	NIFC.04.M.120
11	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, sữa và sản phẩm sữa, dầu thực vật	Xác định hàm lượng acid béo - Acid béo bão hòa (C6:0, C8:0, C10:0, C12:0, C14:0, C16:0, C18:0, C20:0, C22:0, C24:0). - Acid béo chưa bão hòa đơn (C14:1, C15:1, C16:1, C17:1, C20:1, C22:1, C24:1, omega 9 (C18:1, C22:1)). - Acid béo chưa bão hòa đa: omega 6 (C18:2n6 (LA), C18:3n6 (GLA), C20:3n6, C20:4n6), omega 3	NIFC.04.M.107 Ref.: AOAC 996.06

kg

		(C18:3n3 (ALA), C20:3n3, C20:5n3 (EPA), C22:6n3(DHA)). - Acid béo trans: C18:1-t, C18:2-t Phương pháp GC-FID	
12	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng tổng kim loại nặng bằng phương pháp thử giới hạn	NIFC.03.M.51
13	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, chè và sản phẩm chè	Xác định hàm lượng Catechin tổng số (GC, EGC, Catechin, ECG, GCG, EGCG) Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.137 (TCVN 5610:2007)
14	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, tinh dầu	Xác định hàm lượng hoạt chất trong tinh dầu (Menthol, Eucalyptol, Camphor, Thymol) Phương pháp GC-FID/GC-MS	NIFC.05.M.230
15	Nước sinh hoạt, nước ăn uống	Xác định hàm lượng Fe, Zn, Na, K, Ca, Mg Phương pháp ICP-OES	NIFC.03.M.19
16		Xác định anion trong nước ClO_3^- , BrO_3^- , NO_2^-	NIFC.03.M.27
17	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS	QCVN12-2:2011/BYT
18	Bao bì, vật liệu bằng nhựa tiếp xúc với thực phẩm	Xác định Cresyl phosphate Phương pháp HPLC	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.091)
19		Xác định các hợp chất Dibutyl thiếc Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.090)
20		Xác định Vinyl clorid Phương pháp GC-MS	QCVN 12-1:2011/BYT (NIFC.04.M.089)
21		Xác định thôi nhiễm bisphenol A	QCVN 12-

		Phương pháp LC-MS/MS	1:2011/BYT
22	Phụ gia thực phẩm	Xác định hàm lượng Silic, SiO ₂ bằng ICP-OES	NIFC.03.M.19
23	Sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Lipid	AOAC 989.05
24		Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp Elisa	NIFC.04.M.155
25	Thực phẩm công thức, thực phẩm bổ sung, sữa và sản phẩm sữa	Xác định hàm lượng Human milk oligosaccharide (HMOs) (2-Fucosyllactose, Lacto-neo-tetraose) Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.207
26		Xác định hàm lượng Whey protein (alpha-lactalbumin, beta-lactoglobulin). Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.193 (TCVN 9660:2013)
27		Xác định hàm lượng Sialic acid (NANA, NGNA) Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.185
28		Xác định hàm lượng Choline tự do và tổng số Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.05.M.195 Ref. AOAC 2012.18
29	Nông sản và sản phẩm nông sản	Hàm lượng xơ thô	TCVN 5103:1990
30	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc	Xác định độ ẩm	TCVN 9706:2013
31	Ngũ cốc và sản phẩm ngũ cốc, gia vị, cà phê, điều, nông sản thực phẩm khác	Xác định aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.04.M.031
32		Xác định hàm lượng ochratoxin A Phương pháp HPLC hoặc LC-MS/MS	NIFC.04.M.033
33	Chè và sản phẩm chè	Xác định hàm lượng tanin Phương pháp chuẩn độ	NIFC.02.M.108 (Ref: AOAC 955.35)

ky

34		Xác định hàm lượng xơ thô	TCVN 5714:2007
35	Gia vị	Xác định hàm lượng tanin Phương pháp chuẩn độ	AOAC 955.35
36	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	TCVN 3706:1990
37		Xác định hàm lượng nito amin ammoniac	TCVN 3707:1990
38		Xác định hàm lượng nito acid amin	TCVN 3706:1990 & 3707:1990
39		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật trong thủy sản và sản phẩm thủy sản Aldicarb, Carbofuran, Carbaryl, Carbendazim, Dichlorvos, Dimethoate, Fenitrothion, Fenobucarb, Imidachlorprid, Isoprocab, Methomyl, Methamidofos, Methiocarb, Propoxur, Tebuconazole, Thiabendazol, Trichlorfon, BHC, aldrin, dieldrin, endrin, heptachlor, endosulfan, p,p'-DDT, methyl parathion, chlorpyrifos, chlorpyrifos methyl, parathion, fipronil, cypermethrin, permethrin, deltamethrin, bifenthrin, fenvalerate, cyfluthrin, acephate, trifluralin, atrazine, chlorantraniliprole. Phương pháp LC-MS/MS và GC-MS/MS	NIFC.04.M.156
40	Đường và sản phẩm đường	Xác định độ pol	TCVN 7277:2003 TCVN 8465:2010
41		Xác định độ màu của dung dịch đường	TCVN 8462:2010,
42		Xác định hàm lượng tro sulfat trong đường nâu, nước mía, syro và mật ri	TCVN 11467:2016
43	Mật ong và sản phẩm từ mật	Xác định hoạt lực độ Diastase Phương pháp quang phổ	NIFC.05.M.048 (TCVN 5266:2008)

kg

44	ong	Xác định hàm lượng Hydroxymethylfurfural Phương pháp quang phổ	TCVN 5270:2008
45	Cà phê hòa tan	Xác định hao hụt khối lượng ở nhiệt độ 70°C dưới áp suất thấp	TCVN 5567:1991
46	Gạo, rong biển và các sản phẩm có nguồn gốc từ rong biển	Xác định dạng As (III), As (V) bằng LC-ICP-MS	NIFC.03.M.48
47	Thịt và sản phẩm thịt, rau quả	Xác định NO ₃ ⁻ bằng sắc ký ion	NIFC.03.M.25
48	Thức ăn chăn nuôi, thực phẩm (thịt và sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, sữa và sản phẩm sữa, sữa tươi nguyên liệu, trứng), thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định dư lượng kháng sinh nhóm tetracycline: tetracycline, oxytetracycline, chlortetracycline, doxycycline Phương pháp LC-MS/MS	NIFC.04.M.001
49	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	Xác định hóa chất bảo vệ thực vật trong rau quả bằng LC-MS/MS và GC-MS/MS: Aldicarb, Carbofuran, Carbaryl, Carbendazim, Dichlorvos, Dimethoate, Fenitrothion, Fenobucarb, Imidachlorpid, Isoprocarb, Methomyl, Methamidofos, Methiocarb, Propoxur, Tebuconazole, Thiabendazol, Trichlorfon, alpha-BHC, beta-BHC, delta-BHC, gamma-BHC, aldrin, dieldrin, endrin, heptachlor, endosulfan I, endosulfan II, endosulfan sulfate, endrin aldehyde, endrin ketone, heptachlor epoxide, p,p'-DDE, p,p'-DDD, p,p'-DDT, methyl parathion, fenchlorphos,	NIFC.04.M.022 AOAC 2007.01

ky

	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	chlorpyrifos, chlorpyrifos methyl, parathion, malathion, fipronil, cypermethrin, permethrin, deltamethrin, bifenthrin, fenvalerate, cyfluthrin, acephate, azaconazole, azinphos-ethyl, azinphos-methyl, buprofezin, cycloate, cymiazole, cyproconazole, diflufenican, dimethachlor, dimoxystrobin, disulfoton, fenamiphos, flufenacet, fluopicolide, fosthiazate, isofenphos-methyl, isoprothiolane, Lenacil, methamidophos, myclobutanil, prochloraz, proquinazid, spirodiclofen, spiromamine, tralkoxydim, azamethiphos, benalaxyl, bromuconazole1, bromuconazole2, bupirimate, chlorfenvinphos, coumaphos, diazinon, diniconazole, epoxiconazole, ethion, ethoprophos, fenarimol, fenbuconazole, fudioxonil, fluquinconazole, flusilazole, hexaconazole, imazalil, ipconazole, metconazole, propiconazole, tetraconazole, tricyclazole, triticonazole, uniconazole, vamidothion, bitertanol, clethodim1, clethodim2, difenoconazole, etofenprox, fenhexamid, foramsulfuron, indoxacarb, isoxaflutole, malaoxon, mecarbam, mepanipyrim, metalaxyl, metazachlor, methidathion, metolachlor, mevinphos, molinate, oxadiazon, oxadixyl, paclobutrazol, penconazole, pendimethalin, phenthoate, phosalone, phosphamidon, picolinafen, pirimicarb, pirimiphos-methyl, profenofos, propetamphos, pronamide, quinalphos, quinoxifen, tebufenpyrad, tepraloxydim, tolyfluanid, triadimefon, triazophos, triflumizole, amidosulfuron, boscalid, butocarboxim, carfentrazone-ethyl, chloridazon, chlorsulfuron, clofentezine, cyazofamid, cymoxanil, DEET, ethirimol, ethofumesate,	NIFC.04.M.022 AOAC 2007.01
--	---	--	---------------------------------------

	Rau, củ, quả và sản phẩm rau, củ, quả	famoxadone, flazasulfuron, flufenoxuron, fuberidazole, hexythiazox, isoxaben, kresoxim- methyl, linuron, lufenuron, mandipropamid, metaflumizone, metamitron, metrafenone, metribuzin, metsulfuron-methyl, monocrotophos, nicosulfuron, novaluron, oxasulfuron, phenmedipham, phoxim, prometon, propaquizafop, propargite, prosulfocarb, quinoclamine, rimsulfuron, silthiofam, teflubenzuron, thifensulfuron-methyl, triasulfuron, tribenuron-methyl, triflumuron, acetamiprid, alanycarb, azoxystrobin, carboxin, dimethomorph1, dimethomorph2, diuron, fenamidone, fenazaquin, fenpropidin, fenpyroximate, imidacloprid, methabenzthiazuron, methoxyfenozide, oxamyl, iprovalicarb, methabenzthiazuron, picoxystrobin, propamocarb, pyraclostrobin, pyridaben, pyridate, pyriproxyfen, tebufenozide, thiacloprid, thiamethoxam, thiodicarb, thiofanox, trifloxystrobin, carbosulfan, diethofencarb, fenoxycarb, flonicamid, flumioxazin, furathiocarb, mesosulfuron-methyl, omethoate, pencycuron, phosmet, pyrimethanil, spirotetramat, sulfentrazone, triadimenol, trietazine, trimethacarb, zoxamide, benzoximate, chlorotoluron, chloroxuron, cycluron, dioxacarb, fenuron, flubendiamide, forchlorfenuron, furalaxyl, hexaflumuron, methoprotryne, mexacarbate, nitenpyram, promecarb, pymetrozine, pyracarbolid, rotenone, sebumeton, spinosad-spinosynA, spinosad-spinosynD, tebuthiuron, temephos, thidiazuron, beflubutamid, bifenazate, chlorantraniliprole, clomazone, cyprodinil, desmedipham, ethidimuron, ethoxyquin, flumetsulam, fluometuron, fluoxastrobin, flutriafol, halosulfuron-	NIFC.04.M.022 AOAC 2007.01
--	---	--	---------------------------------------

		methyly, metobromuron	
50	Dầu gạo	Xác định hàm lượng Gama Oryzanol Phương pháp UV-VIS	TCVN 12107:2017
51	Chế phẩm enzyme	Xác định hoạt độ Glucoamylase Phương pháp quang phổ	NIFC.05.M.037 (AOAC 994.09)
52	Dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng Iodine	NIFC.03.M.67
53	Chất tẩy rửa/Dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng Polyhexamethylen biguanide (PHMB) Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.228
54	Chất tẩy rửa/Dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng các hợp chất amin bậc 4 Phương pháp HPLC và LC-MS/MS	NIFC.05.M.229
55		Xác định hàm lượng Glutaraldehyd Phương pháp UV-VIS	NIFC.05.M.248
56	Tinh dầu, chất tẩy rửa/dung dịch sát khuẩn	Xác định hàm lượng Citral Phương pháp HPLC	NIFC.05.M.239
57		Xác định hàm lượng alpha-terpineol Phương pháp GC-FID và GC-MS	NIFC.05.M.247
58	Găng tay	Kích thước vật lý (rộng, dài, độ dày)	TCVN 6343-2:2007, TCVN 6344:2007, BS EN 455-2:2015, ISO 11193-2:2006, ISO 10282:2002, ISO 11193-1:2008
59		Độ kín nước	TCVN 6343-2:2007, TCVN 6344:2007, BS EN 455-1:2000, ISO 11193-2:2006, ISO 10282:2002, ISO 11193-1:2008

60		Độ bền kéo (Lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt trước và sau khi thử già hóa nhanh)	TCVN 6343-2:2007, TCVN 6344:2007, BS EN 00455-2:2015, ISO 11193-2:2006, ISO 10282:2002, ISO 11193-1:2008
61		Hàm lượng bột	BS EN 455-3:2015
62		Hàm lượng protein	BS EN 455-3:2015
63		Hàm lượng acid amin	BS EN 455-3:2015
64		Thời hạn sử dụng	BS EN 455-4:2009
65	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic hoặc dạng muối tương ứng) và đường hóa học (saccharin, aspartam, acesulfam K) Phương pháp HPLC	NIFC.02.M.25
66		Xác định năng lượng trao đổi	TCVN 8762:2012
67		Xác định hàm lượng axit xyanhydric	TCVN 8763:2011
68	Thức ăn chăn nuôi	Xác định hàm lượng Florua	AOAC 975.28
69		Xác định hàm lượng Gossypol tự do và tổng số	TCVN 9125:2011
II Lĩnh vực: Sinh học			
1		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật 123 Phần 1: Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng kỹ thuật đếm đĩa	TCVN 11039-1:2015 (JECFA 2006)
2	Phụ gia thực phẩm	Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 4: Phát hiện và định lượng Coliform và <i>Escherichia coli</i> bằng kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (phương pháp thông dụng)	TCVN 11039-4:2015 (JECFA 2006)
3		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 5: Phát	TCVN 11039-5:2015

		hiện <i>Salmonella</i>	(JECFA 2006)
4		Phụ gia thực phẩm – Phương pháp phân tích vi sinh vật – Phần 6: Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 11039-6:2015 (JECFA 2006)
5		Phụ gia thực phẩm – Phương pháp phân tích vi sinh vật – Phần 7: Phát hiện và định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật đếm số xác suất lớn nhất (MPN)	TCVN 11039-7:2015 (JECFA 2006)
6		Phụ gia thực phẩm - Phương pháp phân tích vi sinh vật - Phần 8: Định lượng nấm men và nấm mốc	TCVN 11039-8:2015 (JECFA 2006)
7	Khẩu trang, giấy và vải kháng khuẩn/lọc khuẩn	Hiệu quả lọc vi khuẩn/ virus	ASTM F2101 BS EN 14683:2019
8	Khẩu trang	Khả năng kháng tia máu nhân tạo	ISO 22609:2004 ASTM F1862
9	Đồ bảo hộ	Khả năng kháng sự xâm nhập của vi khuẩn	ISO 22612-2005
10		Khả năng kháng sự xâm nhập của các mầm bệnh truyền nhiễm qua máu	ISO 16604-2004 ASTM F1671
11		Khả năng kháng sự xâm nhập của máu và dịch cơ thể (sử dụng máu nhân tạo)	ISO 16603-2004 ASTM F1670
12		Khả năng kháng nước của vật liệu vải	AATCC 42-2000
13		Khả năng kháng nước của vật liệu vải: Sử dụng áp suất thủy lực	AATCC 127-2008
14		Khả năng kháng sự xâm nhập của chất lỏng chứa vi khuẩn do tiếp xúc cơ học	BS EN 14126-2003
15	Khẩu trang, đồ bảo hộ, vật liệu và trang thiết bị y tế	Phép thử dị ứng	TCVN 7391-10:2007 (ISO 10993-10:2002) ISO 10993-10:2010
16		Phép thử độc tính tế bào – Phương	TCVN 7391-5:2005

		pháp in vitro	(ISO 10993-5:1999) ISO 10993-5:2009
--	--	---------------	--

Ghi chú:

- AATCC: *American Association of Textile Chemists and Colorists;*
- BS: *British Standard;*
- EN: *European Standard;*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*
- JECFA: *Joint FAO/WHO Expert Committee on Food Additives;*
- NIFC.xxx: *Phương pháp thử nghiệm do Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia xây dựng.*
- *Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để quản lý, Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải thực hiện theo các quy định này trước khi thực hiện thử nghiệm.*


